

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai, cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	59,90		250,00	20.000	1.198.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,40		0,00	57.000	193.800		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tãi	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	3,30		11,00	30.000	99.000		330.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,65		0,00	260.000	1.989.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải ngọt	kg		18,70		15.000		280.500	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg		3,50		52.000		182.000	
15	Khoai tây	kg		4,60		17.000		78.200	
16	Cà chua	kg		1,80		11.000		19.800	
17	Cây làm sạch	kg		3,00		110.000		330.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Trứng vịt	kg		25,60		60.000		1.536.000	
19	Thịt lợn, nạc vai	kg		15,10		140.000		2.114.000	
20	Thịt lợn sấn vai	kg		3,10		138.000		427.800	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg		16,10		100.000		1.610.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		2,70		70.000		189.000	
23	Quả thanh long	kg		50,50		22.000		1.111.000	
	Tổng cộng						3.829.700	7.934.300	5.330.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 636 (- NT bé 51 - NT lớn: 122 MG: 463
 Số dư đầu ngày -800 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.765.200 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.764.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 1.200 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 13.264.300 đ



Xuân Trường, ngày 30 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIẾU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ hai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cá thịt lợn sấn vai, cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,80	3,60	14,20	70,0	20.000	356.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,10	1,10	0,00	3,0	30.000	33.000	90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,30	0,60	1,70	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải ngọt	kg	5,60	1,70	3,90		15.000	84.000	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		52.000	52.000	
15	Khoai tây	kg	1,30	0,00	1,30		17.000	22.100	
16	Cà chua	kg	0,60	0,60	0,00		11.000	6.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Cây làm sạch	kg	1,00	1,00	0,00		110.000	110.000	
18	Trứng vịt	kg	7,90	2,40	5,50		60.000	474.000	
19	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,40	1,00	3,40		140.000	616.000	
20	Thịt lợn sấn vai	kg	1,00	1,00	0,00		138.000	138.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,80	0,00	4,80		100.000	480.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,30	0,50		70.000	56.000	
23	Quả thanh long	kg	15,40	4,60	10,80		22.000	338.800	
	Tổng cộng							3.552.100	1.490.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 192 (- NT bé: 16 . NT lớn: 41 - MG: 135)
 Số dư đầu ngày -300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.551.700 đ
 Số tiền đã chi: 3.552.100 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: -400 đ

Xuân Trường, ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Như

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như Quỳnh Huỳnh T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ hai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai, cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,70	1,70	7,00	40,0	20.000	174.000	800.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,50	0,50	0,00	2,0	30.000	15.000	60.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải ngọt	kg	2,70	0,80	1,90		15.000	40.500	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,60	0,20	0,40		52.000	31.200	
15	Khoai tây	kg	0,70	0,00	0,70		17.000	11.900	
16	Cà chua	kg	0,30	0,30	0,00		11.000	3.300	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Cây làm sạch	kg	0,50	0,50	0,00		110.000	55.000	
18	Trứng vịt	kg	3,70	1,10	2,60		60.000	222.000	
19	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,00	0,50	1,50		140.000	280.000	
20	Thịt lợn sấn vai	kg	0,50	0,50	0,00		138.000	69.000	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,30	0,00	2,30		100.000	230.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
23	Quả thanh long	kg	7,30	2,20	5,10		22.000	160.600	
24	Tổng cộng							1.720.350	860.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 93 (- NT bé: 11 - NT lớn: 16 - MG: 66)
 Số dư đầu ngày -50 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.720.450 đ
 Số tiền đã chi: 1.720.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: 100 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 30 tháng 03 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Thanh long</i>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Thanh long</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai, cà chua hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,40	2,90	14,50	250,0	20.000	348.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	57.000	39.900	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	0,90	0,90	0,00	11,0	30.000	27.000	330.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,25	0,45	1,80	0,0	260.000	585.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải ngọt	kg	5,40	1,40	4,00		15.000	81.000	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		52.000	52.000	
15	Khoai tây	kg	1,30	0,00	1,30		17.000	22.100	
16	Cà chua	kg	0,50	0,50	0,00		11.000	5.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Cáy làm sạch	kg	0,80	0,80	0,00		110.000	88.000	
18	Trứng vịt	kg	7,30	2,00	5,30		60.000	438.000	
19	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,60	0,75	3,85		140.000	644.000	
20	Thịt lợn sấn vai	kg	0,80	0,80	0,00		138.000	110.400	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,60	0,00	4,60		100.000	460.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,30	0,60		70.000	63.000	
23	Quả thanh long	kg	14,40	3,70	10,70		22.000	316.800	
	Tổng cộng							3.364.900	5.330.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 182 . NT bé: 11 . NT lớn: 35 - MG: 136)
 Số dư đầu ngày -800 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.366.200 đ
 Số tiền đã chi: 3.364.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.488 đ
 Số dư cuối ngày: 1.300 đ

Xuân Trường, ngày 30 tháng 03 năm 2026



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Trinh

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIÁO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long</i>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng vịt đực thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo sườn khoai tây hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Bún khô riêu cáy thịt lợn sấn vai, cà chua hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,00	2,70	13,30	70,0	20.000	320.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,30	0,80	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	3,0	30.000	24.000	90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải ngọt	kg	5,00	1,30	3,70		15.000	75.000	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
15	Khoai tây	kg	1,30	0,00	1,30		17.000	22.100	
16	Cà chua	kg	0,40	0,40	0,00		11.000	4.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Cácy làm sạch	kg	0,70	0,70	0,00		110.000	77.000	
18	Trứng vịt	kg	6,70	1,80	4,90		60.000	402.000	
19	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,10	0,80	3,30		140.000	574.000	
20	Thịt lợn sấn vai	kg	0,80	0,80	0,00		138.000	110.400	
21	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,40	0,00	4,40		100.000	440.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
23	Quả thanh long	kg	13,40	3,50	9,90		22.000	294.800	
	Tổng cộng							3.126.650	1.490.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 169 · NT bé: 13 · NT lớn: 30 · - MG: 126)
 Số dư đầu ngày 350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.126.850 đ
 Số tiền đã chi: 3.126.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

· NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết